Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2933.99.90

Mã HS	2933.99.90
Mô tả hàng hóa	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:52:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29339990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4385
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4385
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4385
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4341
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4302
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4302
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4302
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4302
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4302
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4302
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4340
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4340

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4340
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4340
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4340
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4340
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4344
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4344
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4344
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4344
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4344
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4344
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4344
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4308
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4304
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4304
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4304
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4304
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4304
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4304
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4304
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4304
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4304
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4304
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4304
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4304
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4351
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4351

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4351
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4351
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4351
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4351
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4348
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4348
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4348
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4348
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4348
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4348
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4356
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4356
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4356
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4356
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4356
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4356
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4327
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4327
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4327
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4327
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4327
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4327
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4329
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4329
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4329
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4329

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4329
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4329
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4327
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4327
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4327
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4327
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4327
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4327
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4327
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4348
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4348
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4348
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4348
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4348
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4348
RCEP B	2022	2022	0	B!D4348
RCEP B	2023	2023	0	B!E4348
RCEP B	2024	2024	0	B!F4348
RCEP B	2025	2025	0	B!G4348
RCEP B	2026	2026	0	B!H4348
RCEP B	2027	2027	0	B!I4348
RCEP C	2022	2022	0	C!D4348
RCEP C	2023	2023	0	C!E4348
RCEP C	2024	2024	0	C!F4348
RCEP C	2025	2025	0	C!G4348
RCEP C	2026	2026	0	C!H4348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4348
RCEP D	2022	2022	0	D!D4348
RCEP D	2023	2023	0	D!E4348
RCEP D	2024	2024	0	D!F4348
RCEP D	2025	2025	0	D!G4348
RCEP D	2026	2026	0	D!H4348
RCEP D	2027	2027	0	D!I4348
RCEP E	2022	2022	0	E!D4351
RCEP E	2023	2023	0	E!E4351
RCEP E	2024	2024	0	E!F4351
RCEP E	2025	2025	0	E!G4351
RCEP E	2026	2026	0	E!H4351
RCEP E	2027	2027	0	E!I4351
RCEP F	2022	2022	0	F!D4348
RCEP F	2023	2023	0	F!E4348
RCEP F	2024	2024	0	F!F4348
RCEP F	2025	2025	0	F!G4348
RCEP F	2026	2026	0	F!H4348
RCEP F	2027	2027	0	F!I4348
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4002
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4002
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4002
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4002

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc độc, NL độc làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM1)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2933.99 có 2 dòng thuế; dòng 2933.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2933.99.10 Mebendazole và parbendazole	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2933.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2933.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4385), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)

Chính sách mặt hàng
Thuốc độc, NL độc làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.